

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

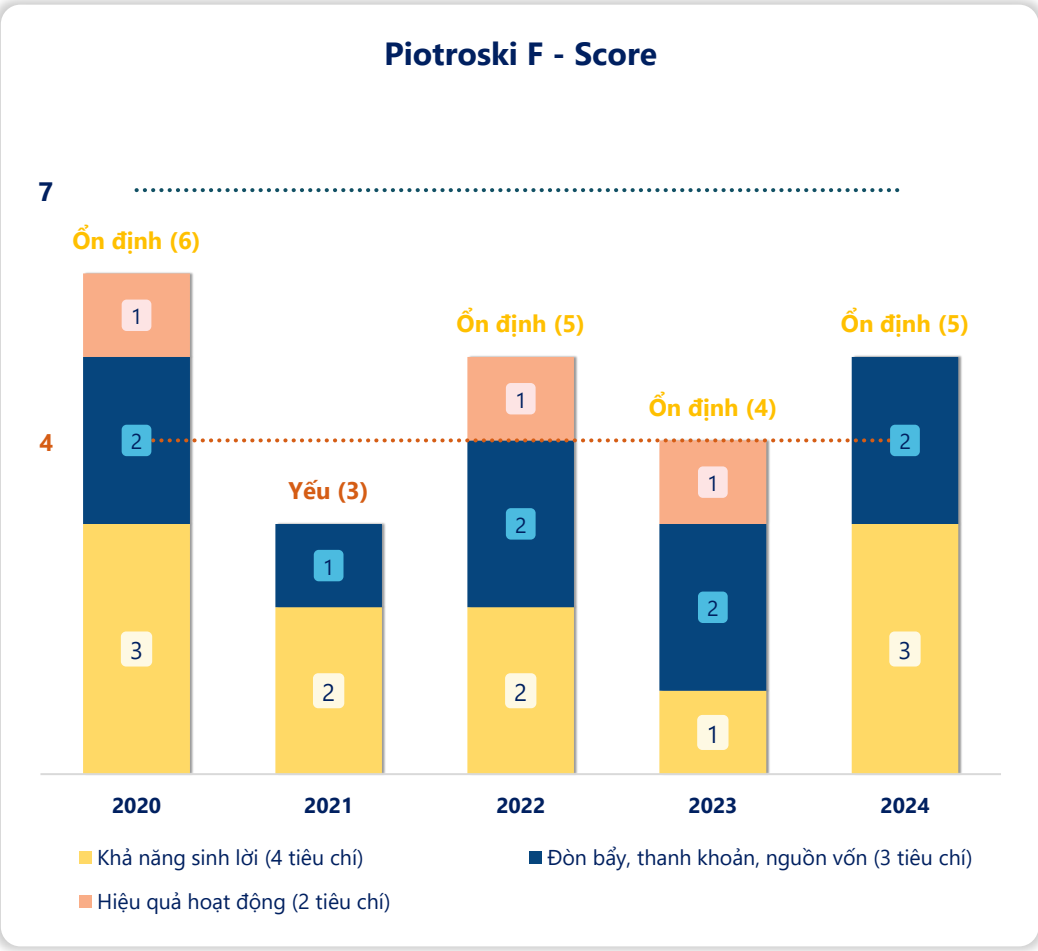
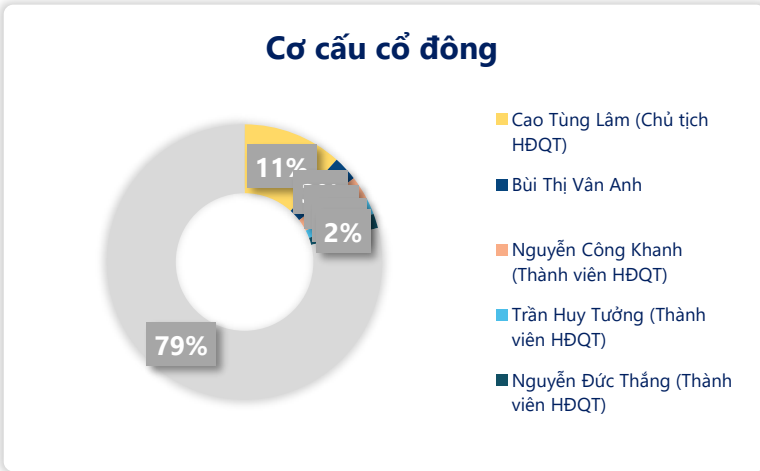
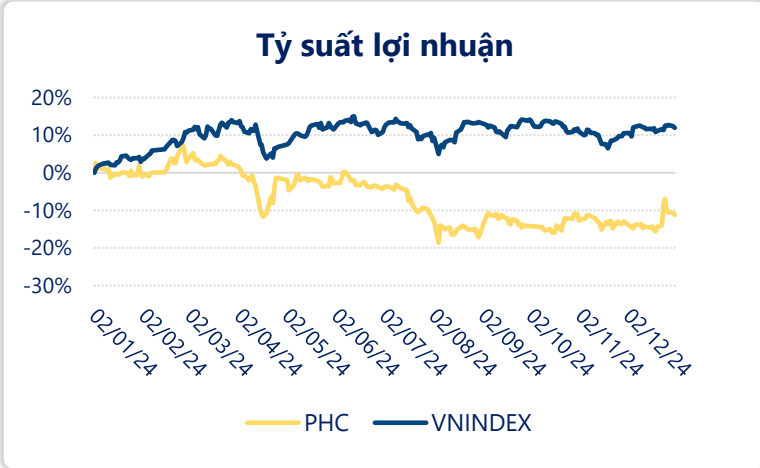
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,660 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	3.9%	-7.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,558	YoY
tỷ VNĐ	▼ 253
	▼ 13.9%

LN sau thuế	2024
4.78	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.63
	▼ 43.2%

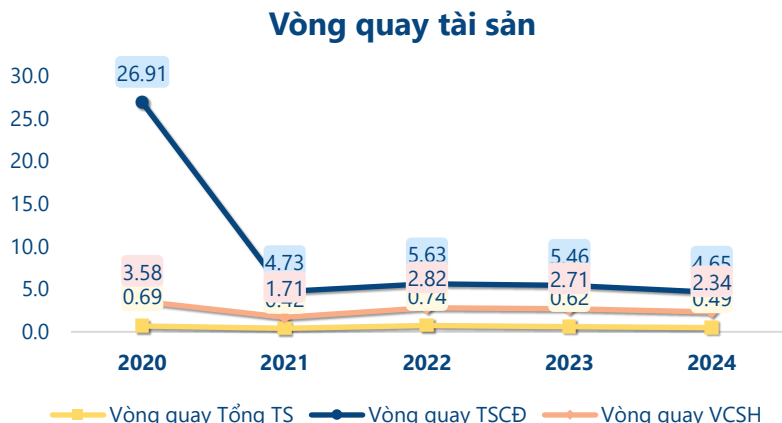
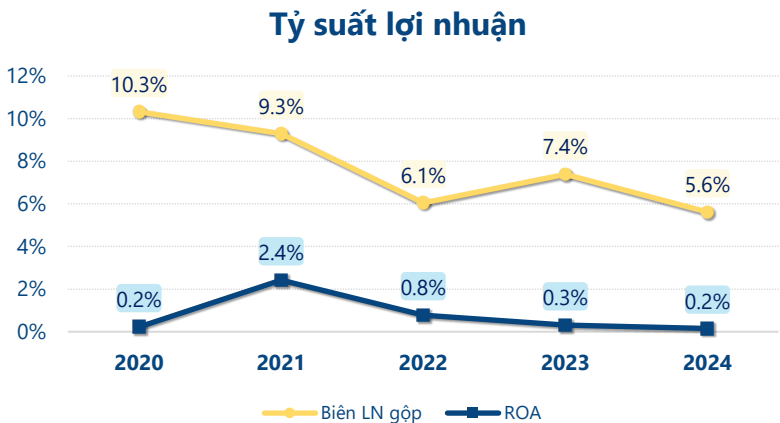
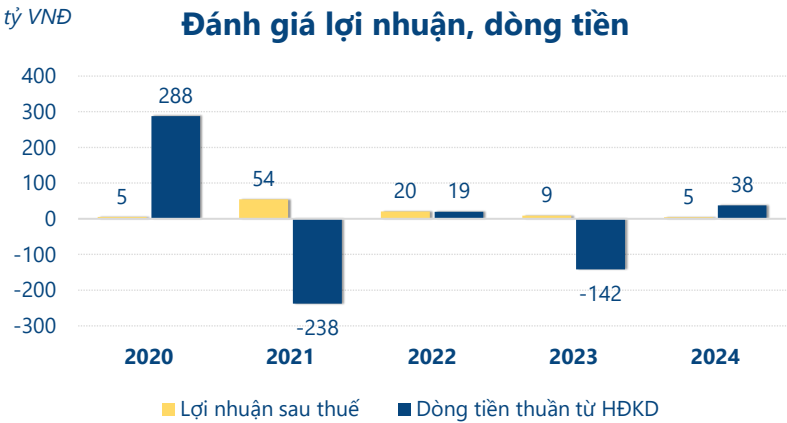


Năm **2024**, F-Score của **PHC** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

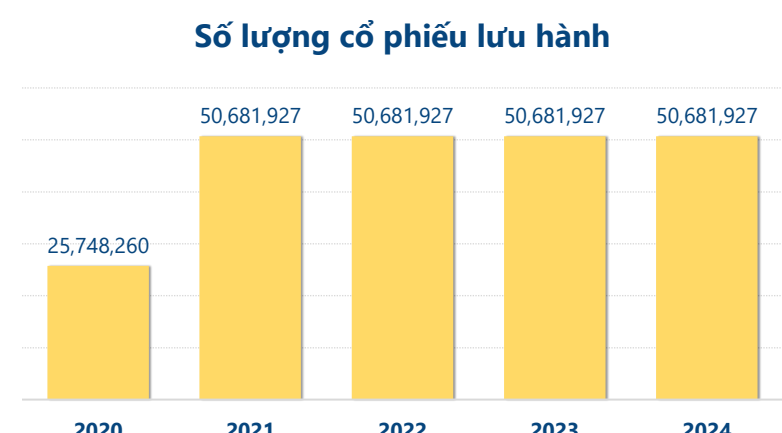
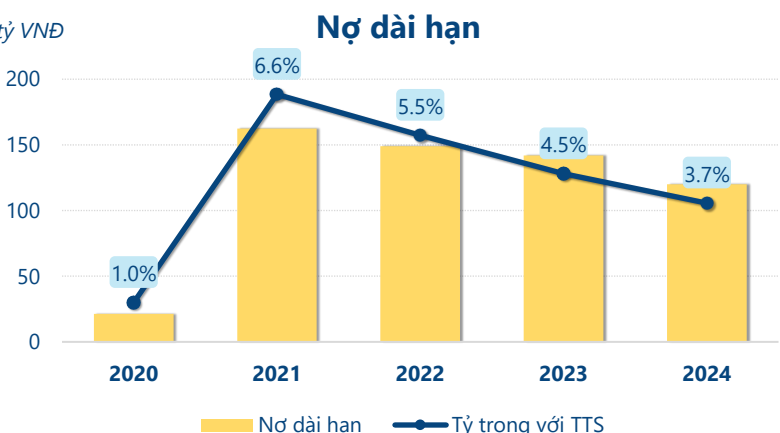
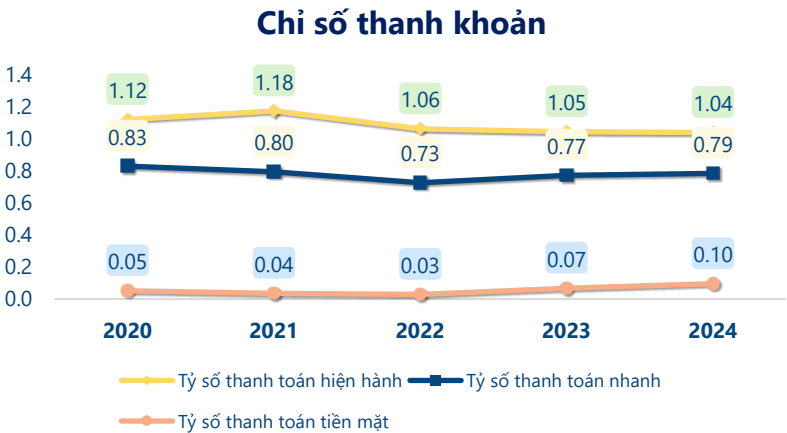
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PHC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,231	3,172	1.8%
Tài sản ngắn hạn	2,550	2,468	3.3%
Tiền và tương đương tiền	236	161	47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	51.9	-96.2%
Phải thu ngắn hạn	1,687	1,606	5.1%
Hàng tồn kho	620	641	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.04	9.53	-47.1%
Tài sản dài hạn	681	704	-3.3%
Phải thu dài hạn	0.85	0.56	52.3%
Tài sản cố định	312	326	-4.3%
Bất động sản đầu tư	67.0	69.2	-3.1%
Tài sản dở dang	1.50	1.52	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	245	270	-9.5%
Tài sản dài hạn khác	49.4	35.9	37.9%
Lợi thế thương mại	4.76	0	
Nợ phải trả	2,569	2,503	2.7%
Nợ ngắn hạn	2,449	2,361	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,303	1,283	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	750	722	3.9%
Nợ dài hạn	120	142	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	142	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	661	670	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	661	670	-1.2%
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,537	935	1,919	1,811	1,558
Giá vốn hàng bán	1,378	848	1,803	1,677	1,471
Lợi nhuận gộp	159	86.9	116	134	87.5
Doanh thu HĐTC	9.21	62.6	17.1	6.21	38.8
Chi phí TC	70.2	45.8	52.4	70.3	45.8
Chi phí lãi vay	46.6	43.8	51.0	68.7	43.4
LN trong công ty LKLD	2.58	2.52	2.09	1.07	2.05
Chi phí bán hàng	20.4	0.95	0	0.02	0
Chi phí QLDN	63.8	42.7	62.0	58.6	65.4
LN thuần từ HĐKD	16.1	62.6	21.0	12.2	17.2
Lợi nhuận khác	-0.25	6.36	2.71	-0.78	-1.98
LN trước thuế	15.8	68.9	23.7	11.4	15.2
Lợi nhuận sau thuế	9.78	54.9	19.8	8.41	4.78
LNST của CĐ cty mẹ	4.92	54.4	20.3	8.97	4.87

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	288	-238	19.4	-142	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	11.1	-117	-103	50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	200	94.1	350	-12.2
Tiền đầu kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161
Lưu chuyển tiền thuần	-41.2	-26.4	-3.14	106	75.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.3	57.9	54.7	161	236